

LANGUAGE CHARACTERISTICS IN MNONG CUSTOMARY LAW (CASE STUDY: CHAPTER IV - ABOUT CUSTOMS)

Ta Quang Tung

Vietnam Institute of Linguistics
Email: quangtung7391@gmail.com

Received: 28/4/2021
Reviewed: 30/5/2021
Revised: 04/6/2021
Accepted: 11/6/2021
Released: 30/6/2021

DOI: <https://doi.org/10.25073/0866-773X/538>

Customary laws are rules and codes of conduct that have long been established, forcing people to follow them in a narrow community (usually a village or commune). The article analyzes and points out the linguistic features of the Mnong customary law, through a case study: Chapter IV - On customs. Thereby contributing to the systematic study of customary law of ethnic minorities in Vietnam, aiming to preserve and promote the positive values in the community's traditional customary law.

The language in the Mnong customary law is very close to the language of poetry (which is "rhyming speech"). Regarding the form of customary law, there are many sentences (lines) linked together in rhyme and rhythm. The number of words of the poems in the Mnong customary law is very diverse, the rhyme is very variable, half free and half legal. In terms of semantics, Mnong customary law includes chapters and lots of articles: lexical-semantic fields: animals, objects, space, plants, spirituality, beliefs, natural phenomena.

Keywords: *Mnong ethnic group; Customary law; Central Highlands; Mnong language; Folk art.*

1. Đặt vấn đề

Luật tục là những quy định, phép tắc ứng xử có từ lâu đã trở thành nền nếp trong quan hệ xã hội, trong sản xuất và sinh hoạt thường ngày, buộc mọi người phải tuân theo ở phạm vi cộng đồng hẹp (thường là làng xã). Đây là một loại văn nghệ dân gian có nội dung luật tục, được sử dụng theo hình thức diễn xướng khi xét xử các vụ việc xảy ra trong cộng đồng và khi nhắc nhở các thành viên trong cộng đồng tuân theo những nền nếp của cộng đồng. Nghiên cứu luật tục của người Mnông có thể góp phần nghiên cứu có hệ thống về luật tục và hướng tới bảo tồn, phát huy những giá trị tích cực trong luật tục cổ truyền của cộng đồng này.

Bài viết nhằm chỉ ra một số đặc điểm nổi bật về ngôn ngữ của luật tục Mnông, qua một nghiên cứu trường hợp: *Chương IV – Về phong tục tập quán* trong *Luật tục M'nông (Tập quán pháp)* (Thịnh, Vinh & Kâu, 1998)

Công trình *Luật tục M'nông (Tập quán pháp)* của các soạn giả: Ngô Đức Thịnh, Trần Tân Vinh, Điều Kâu (1998) được sưu tầm ở tỉnh Đắk Nông. Gồm 3 phần: Phần 1 (77 trang) – *Luật tục trong xã hội M'nông*; Phần 2 – *Văn bản luật tục (bằng tiếng Việt và tiếng M'nông)*; Phần 3 (60 trang) – *Phụ lục*. Phần 2 (541 trang) có 8 chương (gồm 215 điều): *Chương I – Về các tội và việc xét xử*; *Chương III – Về quan hệ cộng đồng*; *Chương II – Về quan hệ đối với thủ lĩnh*; *Chương IV – Về phong tục tập quán*; *Chương V – Hôn nhân và quan hệ nam nữ*; *Chương VI – Về quan hệ gia đình*; *Chương VII – Về quan hệ sở hữu*; *Chương VIII – Về việc xâm phạm thân thể người khác*.

Chương IV – Về phong tục tập quán được chọn như một nghiên cứu trường hợp, do dự đoán về chủ đề của nó: “phong tục tập quán” là một trong những thành tố quan trọng nhất trong văn hóa truyền thống của một dân tộc.

2. Tổng quan nghiên cứu

Luật tục (*customary law*), còn được gọi là luật dân gian (*folk law*), luật bản địa (*indigenous law*), luật bộ lạc (*tribal law*), luật nguyên thủy (*primitive law*)...

Ở châu Âu và một số nước châu Phi, nhiều bộ môn, chuyên ngành khác nhau có đề cập đến luật tục như: Luật học, lịch sử, xã hội học, nhân học... Đầu thế kỷ XX, các nhà khoa học tiếp tục nghiên cứu luật tục từ góc độ nhân học và bắt đầu văn bản hóa luật tục, mở rộng phạm vi nghiên cứu luật tục trên nhiều phương diện khác nhau, chẳng hạn như vấn đề lý luận và phương pháp nghiên cứu luật tục. Ở châu Á, phải kể đến công trình “Asian indigenous law in Interaction with Received law” (Luật bản địa châu Á trong mối quan hệ tương hỗ với luật thành văn) (1986) của Masaji Chaba. Công trình này

gồm nhiều chương viết về luật tục của nhiều dân tộc và quốc gia khác nhau như ở người Ai Cập Hồi giáo, Iran Hồi giáo, Ấn Độ, Thái Lan, Nhật Bản... (Thịnh, 2003).

Từ góc độ nhân học luật pháp, các nhà nhân học, dân tộc học, *folklore* học đã đề cập đến các vấn đề lý thuyết, phương pháp sưu tầm và nghiên cứu luật tục các dân tộc. Có thể kể ra ở đây như vấn đề văn bản hóa luật tục (T.O.Elias, 1994), sưu tầm luật tục (Simon Roberts, 1994)... Những vấn đề ứng dụng luật tục trong xã hội cũng được quan tâm, nhất là vấn đề luật tục và bảo vệ, khai thác hợp lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên (S.Wiber, 1996) (Thịnh, 2003, tr.10).

Ở Việt Nam, hương ước và luật tục được quan tâm vào khoảng từ đầu thế kỷ XX. Ngày 30/7/1923, Toàn quyền Pháp ở Đông Dương Pierre Pasquier đã ra thông tri yêu cầu thu thập và ghi chép luật tục nhằm khai thác và vận dụng những quy tắc quản lý xã hội truyền thống vào việc cai trị. Thông qua quá trình triển khai Thông tri này, nhiều tác giả người Pháp đã cho ra đời những nghiên cứu về luật tục của các dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên. Từ năm 1927, L.Sabatier đã cho công bố bộ luật tục Êđê *Klei duê bhiăn kđi* (Tập quán pháp). Đến năm 1940, D.Antomarchi đã dịch sang tiếng Pháp và công bố công trình này trên tạp chí Trường Viễn Đông Bác cổ (BEFEO). Năm 2019, có luận án tiến sĩ của Trần Thị Thắm: “Lập luận trong luật tục Ê-đê”...

Việc sưu tầm luật tục của các dân tộc thiểu số ở Việt Nam vào đầu thế kỷ XX đã đạt được những thành tựu nhất định. Có thể kể đến những công trình đã được công bố như: “Luật tục Ê-đê” (1926), “Luật tục Xtiêng” (1951), “Luật tục Srê” (1951), “Luật tục Ba na, Xơ đăng” (1952), “Luật tục Mạ” (1957)... (Thịnh, 2003).

Tình hình nghiên cứu ở nước ngoài và ở Việt Nam cho thấy luật tục được quan tâm từ rất sớm và đã đạt được những thành tựu nhất định ở việc sưu tầm và nghiên cứu từ nhiều góc nhìn: dân tộc học, luật học, xã hội học, văn hóa dân gian... Tuy nhiên, các công trình nghiên cứu vẫn có hạn chế, việc nghiên cứu còn dừng lại ở mức nhìn nhận một cách chung và tổng thể... Còn quá ít công trình đi sâu nghiên cứu về từng lĩnh vực và từng mặt, như ngôn ngữ học.

Hiện nay, chưa có công trình nào nghiên cứu đặc điểm ngôn ngữ luật tục Mnông. Luật tục Mnông hiện mới chỉ được giới thiệu một cách sơ lược và tóm tắt trong các công trình nghiên cứu như: “Tìm hiểu luật tục các tộc người ở Việt Nam” (Thịnh, 2003) trong “Chương 4 – Luật tục Mnông” từ góc nhìn văn hóa học; “Vận dụng luật tục Mnông vào việc xây dựng gia đình, buôn, thôn văn hóa” (Bi, Kâu, Tuấn, & Vũ, 2007) nhìn từ phương diện luật học; Công trình sưu tầm “Luật tục M'nông (Tập

quán pháp)” (Thịnh, Vinh & Kâu, 1998)...

3. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết sử dụng phương pháp miêu tả dùng để chỉ ra các đặc điểm các đơn vị trong văn bản và tổng hợp ra các quy tắc ngôn ngữ trong lời luật tục. Thủ pháp thống kê - phân loại được sử dụng, nhằm chỉ ra quy luật xuất hiện những đơn vị từ vựng trong các loại khác nhau.

Do tác phẩm *Luật tục M'ông (Tập quán pháp)* quá đồ sộ, bài viết chọn một trường hợp nghiên cứu *Chương IV* (60 trang) – *Về phong tục tập quán*. Chương này tạm coi là đại diện cho luật tục M'ông, trước hết về mặt văn bản, dưới góc nhìn ngôn ngữ học. Xem xét về các lớp từ ngữ theo các trường từ vựng – ngữ nghĩa, bài viết chỉ tìm hiểu về lớp có số lượng lớn nhất: Các từ ngữ chỉ sự vật.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Đặc điểm hình thức ngôn ngữ trong luật tục M'ông

4.1.1. Đặc điểm về thể

Ngôn ngữ trong luật tục có vần điệu (là “lời nói có vần”), rất gần với ngôn ngữ thơ. Trong lời luật tục có nhiều điều khoản và rất nhiều câu (dòng).

Trong *Chương IV* (60 trang) – *Về phong tục tập quán*, có 30 điều khoản và số câu (dòng) là 655.

Luật tục được diễn xướng theo nhiều thể khác nhau. Độ dài ngắn của những câu trong luật tục khác nhau chủ yếu bằng thể 7 từ (từ âm vị học – *phonological word*), thể 5 từ kết hợp với 7 từ, và sự linh hoạt được thể hiện trong thể hỗn hợp (2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 từ).

Trong 30 điều khoản về phong tục tập quán, số lượng từ liên quan đến các câu như sau:

Thể	Số lượng câu	Tỉ lệ %
6 từ	278	42,4
5 từ	127	19,4
4 từ	127	19,4
7 từ	103	15,7
8 từ	11	1,7
3 từ	9	1,4
Tổng	655	100%

Nhận xét:

a) Không có điều khoản nào trong *Chương IV* chỉ thuần túy một thể đơn nhất, hầu hết đều có sự kết hợp đan xen.

b) Những trường hợp kết hợp chủ yếu bao gồm:

Thể 4 từ kết hợp với thể 5 từ và ngược lại. Ví dụ (số thứ tự là của nguyên bản, thể hiện sự kế cận của các câu):

1. *Tih soh moh sot* 2. *Meh mir kirj kãng* 3. *Tih rmot nau yãng* 4. *Bur brah, lah yãng* 5. *Nãng rpu,*

nãng ba 6. *R'mot brah, r'mot krông* 7. *Bri ngã, krông huêng* 8. *Sreh si, huai rse* 9. *R'mot kuất, r'mot ng'lar* 10. *R'mot lủ ăk jrô jay* 11. *R'mot njuh ba l'ha r'soi* 12. *R'mot n'gâng blang, kang r'pu* 13. *R'mot bôk kik, bôk be* [Điều 1: Dôi r'mot nau vay - Tội vi phạm tập quán]. (Dịch: 1. Nói chuyện bậy bạ 2. Gặp điều không hay 3. Khinh bỉ tập quán 4. Cùng thần cúng thánh 5. Cùng trâu cúng lúa 6. Khinh thần khinh thánh 7. Khinh rừng có thần 8. Chặt cây bứt mây 9. Khinh kuất đá thần 10. Khinh thần bết thần bò 11. Khinh cây nêu cúng lúa 12. Khinh cây cọc cột đâm trâu 13. Khinh nơi thờ đầu vịt đầu dê)

Thể 6 từ kết hợp với thể 7 từ và ngược lại. Ví dụ :

18. *Nkoi sit he nuh tãch nhâm* 19. *Pãnh prok bu boi ng'rêng* 20. *Pãnh nraih bu boi ng'rêng* 21. *Pãnh đok lút boi rêng chông si* 22. *Bah tả ndã ndã, ndã ndo* 23. *Bãh tả đing kho ang ban* 24. *Tih nau ver an pãng rdak* 25. *Kổ đing djãr pãng r'dak ma djãr* 26. *Kổ đing sử pãng r'dak ma sử* 27. *Khít bu nuh pãng r'dak ma sử* 28. *Sat mir sat ba pãng tâm bah koi* [Điều 2: Làng họ kiêng cũ ta cứ vào]. (Dịch: 18. Khi mình về người đau tắt thở 19. Bẩn con sóc họ sẽ tìm ná 20. Bẩn con sóc họ phải tìm 21. Bẩn con khi tìm từ trên cây 22. Xem thử từ đâu mà có 23. Vì sao trắng sáng ban ngày 24. Sai kiêng cũ bắt phải làm lại 25. Việc bằng gà mình phải đền gà 26. Việc bằng lợn mình phải đền lợn 27. Việc chết người sẽ bắt đền sau 28. Rẫy thú vào sẽ bắt đền sau).

Thể 6 từ kết hợp với thể 5 từ và ngược lại. Ví dụ :

13. *Năch drôn tih bâr klâr ngoi* 14. *Loi vet loi pỏ, loi buắt* 15. *Srang oh nâu he agon* 16. *Srang bap kon he ayon* 17. *Srang ndul deh he a yom* [Điều 4: Tiếp khách nuôi khách]. (Dịch: 13. Khách lỡ lời, sai miệng 14. Không nghe, không chấp 15. Làm mất lòng anh em 16. Làm mất lòng bà con 17. Làm mất lòng dòng họ).

Thể 4 từ kết hợp với thể 6 từ và ngược lại. Ví dụ:

8. *Ba joi, koi tũn* 9. *Gũn tar, mlar huêng* 10. *Loh nâm pâm nom* 11. *Geh khít geh ji* 12. *Klah kâr tuih bun bôk ntũl* 13. *Klah kâr sung bun jâng ntũl* 14. *Khít krúp bun nting* 15. *Khít kring bun mbông* [Điều 8: Đe con trong nhà người khác]. (Dịch: 8. Các thần hoa, các thần kê 9. Các thần ngài, các thần đá 10. Nó sẽ hành người trong nhà 11. Gây ra ốm đau 12. Cán dao gây chát lên gò mối 13. Cán rui gây chát chân gò mối 14. Bò rừng chết chát đống xương 15. Phụng hoàng chết chát đống mỡ).

4.1.2. Đặc điểm về vần

Số từ của các câu thơ trong luật tục M'ông rất đa dạng, do đó cách gieo vần và cách hợp vần cũng rất biến ảo, như một số trường hợp sau:

a) Từ cuối câu trước vần với từ cuối câu sau. Ví dụ:

15. *Srang oh nău he agon* 16. *Srang bap kon he ayon*. (Dịch: 15. Làm mất lòng anh em 16. Làm mất lòng bà con) [Điều 4: Tiếp khách nuôi khách].

26. *N'tung yăng môch, yăng ndah* 27. *Srok sray lay lâm* 28. *Sa n'ưng n'ơ bu brah* [Điều 1: Tội vi phạm tập quán]. (Dịch: 26. Lấy ché mồ mã 27. Hôn ma phần hồn 28. Ăn trộm vật dâng cúng lễ).

b) Từ cuối câu trước vần với vần lưng câu sau. Ví dụ:

22. *Bah tã ndă, ndă ndo* 23. *Băh tã d'ing kho ang ban* [Điều 2: Làng họ cũ ta cứ vào]. (Dịch: 22. Xem thử từ đâu mà có 23. Vì sao trăng sáng ba ngày).

16. *R'ung tiăng brak nduih ma p'ăng* 17. *Mâu l'ăng ăm mâu kloh mbach* 18. *Mâu l'ăng kuach mau kloh r'mau* 19. *Mâu l'ăng dau* mâu tách nkuăng [Điều 13: Chết chôn bon khác]. (Dịch: 16. Đuôi cây rơi phải đổ thừa 17. Tắm không kỹ chưa hết ngứa 18. Kỳ không kỹ không hết ghét 19. Dọn không kỹ không hết gốc cây).

c) Từ cuối câu trước vần với từ đầu câu sau. Ví dụ:

1. *R'long trong r'long dih* 2. *Mih ch'ăng m'ăng krung* [Điều 4: Tiếp khách nuôi khách]. (Dịch: 1. Khách đi đường qua lại 2. Gặp mưa, gặp tối).

11. *Tinh krau b'ok l'ũ* 12. *P'ũ krau b'ok dak* [Điều 20: Tục lệ bắt cá]. (Dịch: 11. Đập thuốc trên đá 12. Thả thuốc đầu suối).

Tính lặp lại là một phương tiện liên kết văn bản. Gồm: lặp từ, lặp ngữ và lặp câu trúc. Ví dụ:

9. *R'mot kuătt, r'mot ng'lar* 10. *R'mot l'ũ ăk jr'ô jay* 11. *R'mot n'juh ba l'ha r's'oi* 12. *R'mot n'g'ăng blang, kang r'pu* 13. *R'mot b'ok kik, b'ok be* [Điều 1: Tội vi phạm tập quán]. (Dịch: 9. Khinh kuătt đá thần 10. Khinh thần bếp thần bò 11. Khinh cây nêu cúng lúa 12. Khinh cây cọc cột đâm trâu 13. Khinh nơi thờ đầu vịt đầu dê).

9. *Tâm r'keh ma ưng mb'ăch mb'ôn* 10. *Tâm r'keh ma dak mb'ăch mb'ôn* 11. *Tâm reh ma d'ôi* mb'ăch mb'ôn 12. *Tâm lah d'ik ndr'ăng he mabanh mb'ôn* 13. *Tâm lah chiak ndr'ăng he mb'ănh mb'ôn* [Điều 4: Tiếp khách nuôi khách]. (Dịch: 9. Ta với họ chưa dọa nhau 10. Ta chưa làm nước trôi với nhau 11. Ta chưa có việc gì thù nhau 12. Ta chưa làm nô lệ của nhau 13. Ta chưa oán ma lai lẫn nhau).

Đáng chú ý, cách gieo vần trong luật tục Mnông được kết hợp với việc lặp lại. Tính lặp tạo thành sự liên kết văn bản, mang lại tính bền vững, tạo ra những yếu tố cố định (“khuôn”) trong luật tục. Yếu tố cố định đồng thời giúp mau thuộc và dễ kể theo lối ngâm nga, được hình thành do các văn bản luật tục được truyền truyền miệng, phải nhớ nhập tâm. Ví dụ:

8. *Bon bu ver he l'ăp achê* 9. *Lan bu ver he l'ăp achê* 10. *Tât geh duh, tât geh ji* 11. *Tât geh kh'it,*

tât geh k'ir 12. *Bu nduih ma he, bu nte ma* 13. *Ver i j'êt bu kek bu lô* 14. *Ver i jr'ô bu kuh bu ber* 15. *Ver i khlay/ kh'it nuih mlâm* 16. *Ach he l'ăp bon bu d'ing ji* 17. *Ach he l'ăp bon bu d'ing ji* [Điều 2: Làng họ cũ ta cứ vào]. (Dịch: 8. Bon họ cũ nếu ta cứ vào 9. Làng họ cũ nếu ta cứ vào 10. Khi nào có đau có bệnh 11. Khi nào có sự chết chóc 12. Họ sẽ đổ thừa cho mình 13. Cũ nhỏ họ sẽ nói xấu 14. Cũ lớn họ bắt phạt mình 15. Cũ quan trọng gây ra chết người 16. Vì mình vào bon họ mới đau 17. Vì mình vào bon họ mới chết).

4.1.3. Đặc điểm về nhịp

Cùng với vần, nhịp điệu (còn gọi là nhịp) cũng là yếu tố góp phần làm nên tính nhạc điệu của lời nói vần trong luật tục Mnông. Nhịp của luật tục Mnông rất phong phú với những chỗ ngắt giọng đặc trưng. Sự ngắt nhịp trong luật tục vừa có căn cứ ngữ nghĩa vừa ngữ âm, có cả nhịp chẵn, nhịp lẻ. Ví dụ (dấu “/” chỉ những chỗ ngắt giọng - nhịp):

8. *Bon bu ver/ he l'ăp achê* 9. *Lan bu ver/ he l'ăp achê* 10. *Tât geh duh/, tât geh ji* 11. *Tât geh kh'it/, tât geh k'ir* 12. *Bu nduih ma he/, bu nte ma ăm* 13. *Ver i j'êt/ bu kek/ bu lô* 14. *Ver i jr'ô/ bu kuh/ bu ber* 15. *Ver i khlay/ kh'it nuih mlâm* 16. *Ach he l'ăp/ bon bu d'ing ji* 17. *Ach he l'ăp/ bon bu d'ing ji* [Điều 2: Làng họ cũ ta cứ vào]. (Dịch: 8. Buôn họ cũ nếu ta cứ vào 9. Làng họ cũ nếu ta cứ vào 10. Khi nào có đau có bệnh 11. Khi nào có sự chết chóc 12. Họ sẽ đổ thừa cho mình 13. Cũ nhỏ họ sẽ nói xấu 14. Cũ lớn họ bắt phạt mình 15. Cũ quan trọng gây ra chết người 16. Vì mình vào bon họ mới đau 17. Vì mình vào bon họ mới chết)

Có thể thấy cách ngắt nhịp của các câu thơ trong luật tục Mnông chịu sự chi phối của cách gieo vần, hoặc phép lặp. Vị trí trước, sau và chính giữa của phần gieo vần hoặc phần xuất hiện phép lặp thường là ranh giới hai vế của nhịp. Ví dụ:

8. *Bon bu ver/ he l'ăp achê* 9. *Lan bu ver/ he l'ăp achê* 10. *Tât geh duh/, tât geh ji* 11. *Tât geh kh'it/, tât geh k'ir* 12. *Bu nduih ma he/, bu nte ma ăm* 13. *Ver i j'êt/ bu kek/ bu lô* 14. *Ver i jr'ô/ bu kuh/ bu ber* 15. *Ver i khlay/ kh'it nuih mlâm* 16. *Ach he l'ăp/ bon bu d'ing ji* 17. *Ach he l'ăp/ bon bu d'ing ji*

Một điểm nữa dễ nhận thấy: Người Mnông ưa thích sự hài hòa, nhịp nhàng khi nói năng, vì vậy hay dùng cách ngắt nhịp sóng đôi: dòng thơ đứng sau lặp lại nhịp đã có ở dòng trước, trước và sau nhịp là các cụm từ có số lượng tiếng tương đương theo cặp. Đây là cơ sở để ngắt nhịp cho lời nói vần của người Mnông. Ví dụ:

8. <i>Bon bu ver/ he l'ăp achê</i>	3/3
9. <i>Lan bu ver/ he l'ăp achê</i>	3/3
10. <i>Tât geh duh/, tât geh ji</i>	3/3
11. <i>Tât geh kh'it/, tât geh k'ir</i>	3/3

13. <i>Ver i jêl/ bu kek/ bu lô</i>	3/2/2
14. <i>Ver i jrô/ bu kuh/ bu ber</i>	3/2/2
15. <i>Ver i khlay/ khữ nuih mlâm</i>	3/3
16. <i>Ach he lăp/ bon bu đing ji</i>	3/4
17. <i>Ach he lăp/ bon bu đing ji</i>	3/4

Sự ngắt nhịp trong lời nói văn của luật tục Mnông phần nhiều đem lại kết quả là sự chia tách của những cụm từ, những chỗ lặp lại và ngắt giọng với số tiếng trước và sau nó như nhau tạo nên một nhịp điệu đặc biệt của luật tục Mnông, lúc đàn trải, khoan thai, lúc dồn dập vội vã lại có tính hài hòa làm cho câu thơ trở nên sinh động, dễ nghe và dễ nhớ.

4.2. Đặc điểm ngữ nghĩa luật tục Mnông

4.2.1. Điều khoản – sự tập hợp theo phạm trù ngữ nghĩa

Toàn bộ *Chương IV* (60 trang) được đặt tên (theo người sưu tầm), là “*Về phong tục tập quán*”, cũng có nghĩa là cả chương này thuộc một phạm trù khái quát (chủ đề) là “phong tục” và “tập quán”.

Trong *Chương IV – Về phong tục tập quán*, có 30 điều khoản. Mỗi điều khoản như vậy gồm các câu tập hợp lại theo các tiêu chủ đề cụ thể, tức là theo các phạm trù nghĩa khác nhau.

Đó là: Tội vi phạm tập quán – *Dôi h r' mot nau vay*; Làng họ kiêng cũ ta cứ vào – *Bon bu ver lăp rđai*; Nhà họ kiêng cũ mình cứ vào – *Jay bu ver bân lăp r' gal*; Tiếp khách nuôi khách – *Măt râm siâm năch*; Tách nhà, tách bon, phải lễ từ già – *Mproih jay, mproih bon, tâm ntinh*; Hạt lúa bị rơi vào lửa, vào suối – *Tup ba tâm dak tâm uch*; Sảy thai ngoài rừng, ngoài đường – *Riêh kon tâm bri tâm trong*; Đẻ con trong nhà người khác – *Deh kon tâm jay bu êng*; Đẻ con ngoài rừng, ngoài đường – *Deh kon tâm bri tâm trong*; Mang rui ro cho bon khác – *Dôi h duai nreng bon êng*; Đem máng chì đến bon khác – *Rđu bong nrak tát bon êng*; Khách chết trong nhà – *Năch khít tâm jay*; Chết chôn bon khác – *Khít tâm bon êng*; Chôn người chết trong rẫy người khác – *Tập khít nuih tâm mir bu êng*; Voi nhà bị chết – *Khít rveh bon*; Tục lệ trồng tría – *Nau vay tâm tuch*; Tục làm rẫy – *Nau vay ê mir*; Tục lệ chăn nuôi – *Nau vaymăt rong*; Tục lệ chia thịt – *Nau vay pã puăch*; Tục lệ bắt cá – *Nau vay gir sach*; Tục lệ đi săn bắt – *Nau vay ntrooih mplâm*; Bắn voi rừng – *Păn h rveh bri*; Tục lệ ăn uống – *Nau vay ngêt sông*; Tục lệ trang phục (nam) – *Nau vay chrô (blu klô)*; Tục lệ trang phục (nữ) – *Nau vay jik nchơ (bu ur)*; Con lợn, con chó, con trâu, con gà đẻ – *Deh sur, rpu, so djăr*; Nhờ người khác chăn trâu – *Đã tiếp rpu*; Nhờ phục vụ lễ đâm trâu – *Manh rho ngêt*; Trả công chủ lễ cưới – *Nkhôm ndăp ur sai*; Cho người ta uống rượu say – *An bu nuih ngêt nrăn h nhul*.

4.2.2. Các lớp từ ngữ chỉ sự vật

4.2.2.1. Khái quát chung

Trong *Chương IV* có nhiều từ ngữ thuộc hệ sinh thái tự nhiên (động vật, thực vật, đất đai...). Từ chỉ động vật (173 từ, chiếm 28.31%); từ chỉ đồ vật (154 từ, chiếm 25.20%); từ chỉ không gian (118 từ, chiếm 19.31%); từ chỉ thực vật (107 từ, chiếm 17.51%); từ chỉ tâm linh, văn hóa tín ngưỡng (46 từ, chiếm 7.53%); từ chỉ hiện tượng tự nhiên (13 từ, chiếm 2.13%). Tổng số: 611 từ.

Nhận xét:

Trong *Chương IV*, các từ ngữ chỉ động vật nhiều nhất với 172 lần xuất hiện, tỉ lệ 28,34 %. Tiếp đến là các từ chỉ đồ vật, chỉ không gian, thực vật, tâm linh và hiện tượng tự nhiên.

Sau đây xin chỉ ra đặc điểm ngữ nghĩa một số lớp từ.

4.2.2.2. Từ ngữ chỉ động vật

Ví dụ:

rpu: trâu (28; 16.18); *sũr*: lợn (23; 13.29 %); *rveh*: voi (19; 10.98 %); *djar*: gà (18; 10.40 %); *nrôk*: bò (15; 8.67 %); *ka*: cá (9; 5.20 %); *sâu*: chó (9; 5.20 %); *sim*: chim (8; 4.62 %); *kik*: vịt (8; 4.62 %); *be*: dê (5; 2.89 %); *meh*: tê giác (4; 2.31 %); *jul*: thú (4; 2.31 %); *tla*: cọp (3; 1.73 %); *pik*: chồn (2; 1.16 %); *nay*: chuột (2; 1.16 %); *dôk*: khỉ (2; 1.16 %); *sum yang*: phượng hoàng (2; 1.16 %); *prok*: sóc (2; 1.16 %); *ya*: cá sấu (1; 0.58 %); *brak*: công (1; 0.58 %); *kut*: ếch (1; 0.58 %); *sam*: kiến (1; 0.58 %); *bih*: rắn (1; 0.58 %); *tlăn*: rắn (1; 0.58 %); *vay*: ong (1; 0.58 %). Tổng số: 173 từ.

Nhận xét:

- Các từ ngữ chỉ động vật trong luật tục Mnông xuất hiện đa dạng với số lượng lớn (25 loài với 173 lần). Động vật có đủ loại, từ vật nhỏ bé trong tự nhiên: *vay* (ong), *sam* (kiến)... đến những vật nuôi quen thuộc với đời sống hằng ngày như: *rpu* (trâu), *sũr* (lợn), *djar* (gà)... đến *rveh* (voi), *meh* (tê giác), *tla* (cọp)... *Rpu* (trâu) là loài được nhắc đến nhiều lần (với 28 lần, chiếm 16.14 %). Trong *Chương IV*, có tới hai điều khoản liên quan đến “trâu”: Điều 27: Nhờ người khác chăn trâu; Điều 28: Nhờ phục vụ lễ đâm trâu.

- Khi được đưa vào luật tục, hình ảnh loài vật thường dùng làm chi tiết hóa các nội dung trong điều khoản. Ví dụ ở điều 15: Voi nhà bị chết:

1. *Khít nrôk rpu bon ueh* 2. *Khít rveh bon sray*
3. *Sreh l'ha si njâm* 4. *Sreh dâm ê ndrung* 5. *Jan dăk, jan bri, jan bon* [Điều 15: Voi nhà bị chết]. (Dịch: 1. Con trâu, con bò bị chết không sao 2. Con voi nhà bị chết là xui 3. Phải chặt lá cây che phủ kín 4. Phải chặt cây rào kín 5. Phải cúng đủ lễ cho bon)

- Những loài được nhắc đến thường là những con vật được đền bù cho người bị hại hoặc những con vật dùng để tế thần (thường là trâu, bò, lợn, gà,

vịt, voi, chó, dê). Ví dụ:

29. *Much brah r'mot krõng* 30. *Tih jêt djãr l'rãng pãng jan* 31. *Tih du mơ sừ l'rãng pãng glah* 32. *Tih kuãng rpuh sreh rveh tễ...* [Điều 1: Phong tục tập quán]. (Dịch: 29. Khinh bỉ thân thánh 30. Phạm vi nhỏ cúng gà, cúng ché 31. Phạm vi vừa cúng lợn, ché to 32. Phạm vi to trâu chém, voi đền).

4.2.2.3. Từ ngữ chỉ không gian

Ví dụ:

bon: buôn, làng (42; 35.59 %); *mir/ kâr*: rẫy (17; 14.41 %); *dak phôk/ dak uai*: suối (13; 11.02 %); *bri*: rừng (11; 9.32 %); *hang dak uai*: bờ suối (8; 6.78 %); *jih*: nhà (8; 6.78 %); *truk*: trời (4; 3.39 %); *var/ tum*: chuồng (3; 2.54 %); *ndrênh*: bãi cỏ (2; 1.69 %); *mâu*: đá (2; 1.69 %); *bông*: dòng thác (2; 1.69 %); *hìh tơ tiar*: lò rèn (2; 1.69 %); *tum*: chòi (1; 0.85 %); *teh*: đất (1; 0.85 %); *urnh*: lửa (1; 0.85 %); *nông lac*: sân nhà (1; 0.85 %). Tổng số: 118 từ.

Nhận xét: Từ ngữ xuất hiện nhiều nhất là *bon*, làng (*bon*) với tổng số 42 lần, chiếm 35.59 %.

Luật tục Mnông gắn với một cơ cấu xã hội, nơi nó nảy sinh, tồn tại và biến đổi. Cơ cấu xã hội đó chính là nhà - buôn (*bon*, làng) – nước.

Qua soi chiếu từ luật tục, với người Mnông, trước nhất, *buôn* là điểm cộng cư, các gia đình cùng dựng nhà ở cạnh nhau, nương tựa và đùm bọc lẫn nhau. Ví dụ:

1. *Mir du blon, bon du châm* 2. *Nrâm dak nsum du tu* 3. *Jik tam reh, peh tâm rập* 4. *Ji sât boh tâm nta* 5. *Ji ngot ba tâm ngrêh* 6. *Say sim jêt nay tân siãm* 7. *Sa rữch jêt nay tân siãm* 8. *Geh jun bri, rke bri vay mpãm bon* [Điều 19: Tục lệ chia thịt]. (Dịch: 1. Rẫy một vạt, bon một chỗ 2. Suối nước chung một nguồn 3. Làm cỏ giúp nhau giã lúa giúp nhau 4. Lạt muối giúp nhau 5. Thiếu lúa giúp nhau 6. Có chim nhỏ cùng ăn 7. Có chim rạch chia nhau 8. Có thịt nai, lợn rừng chia làng)

- Từ ngữ chỉ buôn là chỉ một không gian sinh tồn nhất định, thuộc quyền sở hữu công cộng của cộng đồng. Không gian này được quy định chặt chẽ, người ngoài không thể tùy tiện xâm phạm. Trong phân phong tục tập quán, luật tục Mnông có những điều khoản quy định chi tiết về những vấn đề như: Hình thức xử phạt với khi *bon*, làng, nhà có kiêng cũ mà người cứ đi vào làng; sảy thai ngoài rừng, ngoài đường; đẻ con trong nhà người khác; đẻ con ngoài rừng; ngoài đường; khách chết trong nhà; chết chôn *bon* khác; chôn người chết trong rẫy người khác; đem máng chì đến *bon* khác. Mọi sự vi phạm đều sẽ bị xử phạt nặng, phải cúng vịt, chó, lợn, bò, voi để xóa tội. Ví dụ:

10. *He lãp bon bu mâu lah du gũ bon bu* 11. *He lãp bon bu, sớng bích jay bu* 12. *Bu lah he ntuah bong nrak an bu* 13. *Ar bong lữ bong nrak he* 14. *Geh khít geh ji bon bu jay bu* 15. *Bu kuh: kik so sừ*

broih 16. *Nrook chook kuaih bon lan bu* 17. *Rveh du book jan bon bu* [Điều 1: Đem máng chì đến *bon* khác]. (Dịch: 10. Đi vào *bon* khác hoặc đến ở *bon* khác 11. Hoặc là vào *bon* khác, ăn cơm ngủ nhờ 12. Người ta nói mình đổ nước chì vào *bon* họ 13. Nước chì làm cho *bon* họ xui xẻo 14. Gây ra đau ốm chết người 15. Người ta phạt: cúng xóa vịt, chó, lợn 16. Giết con bò cúng cho *bon* làng 17. Đền cho *bon* làng một con voi)

Là đơn vị cộng đồng cơ bản nhất của người Mnông, *bon*, buôn đồng thời là nơi thể hiện sự chan hòa tình cảm và gắn kết nhau trong những phong tục và nghi lễ, trong vui chơi và hưởng thụ các sinh hoạt văn hóa. Đọc luật tục Mnông phân phong tục tập quán, ta bắt gặp những điều luật nói về kinh nghiệm sản xuất như: tục lệ trồng tría, tục lệ chăn nuôi, tục lệ đi săn bắt, tục làm rẫy. Các từ ngữ chỉ *bon* làng thường gặp. Ví dụ:

20. *Gũ rnglãp ma bon* 21. *Kon rnglãp ma bap* 22. *Sãk mâu lap đã bon de yố* [Điều 19: Tục lệ chia thịt]. (Dịch: 20. Sống phải đoàn kết với *bon* 21. Con phải đoàn kết với cha 22. Người yếu sức phải nhờ *bon* làng)...

4.2.2.4. Từ ngữ chỉ thực vật

Ví dụ:

ba: lúa (37; 34.579 %); *krong/ tam*: cỏ (12; 11.215 %); *si*: cây (7; 6.5421 %); *prit*: chuối (4; 3.7383 %); *bum*: củ (3; 2.8037 %); *ha*: lá (3; 2.8037 %); *la*: tre (3; 2.8037 %); *tao*: mía (3; 2.8037 %); *blê*: kê (3; 2.8037 %); *tom bum*: cây khoai mài (2; 1.8692 %); *tom rle*: cây rle (2; 1.8692 %); *târ*: bắp (2; 1.8692 %); *n' hung*: bầu (1; 0.9346 %); *plui*: bí (1; 0.9346 %); *bô kêt*: bò kết (1; 0.9346 %); *blân*: cà (1; 0.9346 %)... Tổng: 107 từ.

Nhận xét:

- Trong số những từ ngữ chỉ thực vật phổ biến nhất, có: *ba* (lúa), *krong/ tam* (cỏ), *si* (cây), *prit* (chuối)...

- Trong luật tục Mnông hình ảnh cây lúa (*ba*) thường được sử dụng để chi tiết hóa, giải thích cụ thể hơn các điều khoản hoặc minh họa cho sự thiệt hại hoặc lợi ích về tài sản vì một lí do nào đó. Ví dụ:

1. *Tih soh moh sot* 2. *Meh mir kữ kãng* 3. *Tih rmot nau vay* 4. *Bur brah, lah yãng* 5. *Nãng rpu, nãng ba* [Điều 1: Tội vi phạm tập quán]. (Dịch: 1. Nói chuyện bậy bạ 2. Gặp điều không hay 3. Khinh bỉ tập quán 4. Cúng thần cúng thánh 5. Cúng trâu cúng lúa).

Người Mnông quý trọng lúa, thậm chí coi “lúa” là vật linh thiêng có hồn. Luật tục Mnông có những quy định nghiêm ngặt đối với những hành vi để hạt lúa bị rơi vào lửa, vào suối. Ví dụ:

13. *Đũp du rmlay tâm dak donh* 14. *Ngonh rdu rmlay poiuh* 15. *Đoih du rãjố tâm neh tuai* 16. *Ừnh*

sa ba duh rop kop ti ji siăk 17. *Dak bũk ba kop ti ji săk*. (Dịch: 13. Hạt lúa rơi dưới suối phải lượm 14. Con kiến gặm một hột phải lượm 15. Rơi một cọng chín đốt phải lượm 16. Lúa bị cháy người ốm bị đau 17. Rơi dưới suối người ốm bị đau)

4. *Ũnh sa lək, dak bũk roh* 5. *Roh huêng ba joi* 6. *Roh huêng koi tũng* 7. *Tuai ma kik, ma so, ma sũk* [Điều 6: Hạt lúa bị rơi vào lửa, vào suối]. (Dịch: 4. Bị lửa thiêu, bị nước trôi 5. Hồn lúa bị mất phải tìm 6. Hồn kê bị mất phải tìm 7. Chuộc bằng vịt, chó, lợn).

4.2.2.5. Từ ngữ chỉ tâm linh, tín ngưỡng.

Ví dụ:

yang: thần, thánh (13; 28.26 %); *ngăt*: hồn ma (5; 10.87 %); *căk*: ma lai (4; 8.70 %); *yang ba*: thần lúa (3; 6.52 %); *ngăt [lê*: hồn kê (2; 4.35 %); *ngăt ba*: hồn lúa (2; 4.35 %); *yang khut um*: thần chết (2; 4.35 %); *yang N'gual*: thần N'gual (2; 4.35 %); *[ur*: lễ (1; 2.17 %); *căk*: ma (1; 2.17 %); *yang tăr*: thần bắp (1; 2.17 %); *yang n'hak*: thần bắp (1; 2.17 %); *yang kreh*: thần bò (1; 2.17 %); *yang kao*: thần hoa (1; 2.17 %); *yang [lê*: thần kê (1; 2.17 %); *yang rông*: thần nuôi (1; 2.17 %); *yang mir*: thần rầy (1; 2.17 %). Tổng: 46 từ.

Nhận xét:

- Từ ngữ được sử dụng nhiều nhất là chỉ các đấng siêu nhiên là *yang* (thần), có 13 lần xuất hiện (chiếm 28.26 %), tiếp đến là *ngăt* (hồn ma), sau đó là những siêu nhiên như: ma lai, thần lúa, thần kê, hồn lúa, hồn kê ... Hệ thống lực lượng siêu nhiên được đề cập đến trong luật tục Mnông chia làm hai loại, loại thần thiện (thần lúa, thần hoa, thần nuôi, thần kê, thần N'gual...) và thần ác (ma, quỷ, thần chết...).

Luật tục Mnông quy định tất cả mọi hành vi trong cuộc sống đều liên quan đến thần linh, nếu vi phạm luật tục, người vi phạm sẽ bị thần linh trừng phạt và bị làng xử phạt. Ví dụ ở điều 9: Đẻ con ngoài rừng, ngoài đường. Ví dụ:

12. *Păng krau bri nyă, krông huêng* 13. *Brah pâm, nâm gô* 14. *Khĩt rũ bi play rpung* 15. *Khĩt rũng bi play rpuăl* 16. *Khĩt duăl bôk bi leeng nro* 17. *Đă păng kuaih dak raih* [Điều 9: Đẻ con ngoài rừng, ngoài đường]. (Dịch: 12. Nó làm ô ứ rừng thiêng 13. Thần sẽ trả thù cho bon làng 14. Bon làng sẽ có dịch bệnh 15. Bon làng sẽ chết hàng loạt 16. Sẽ chết như quả bầu khô 17. Phải bắt cúng xóa)

Theo nội dung trong luật tục Mnông, kẻ nào nói chuyện bậy bạ thì thần linh sẽ bắt phải gặp điều không hay. Ai dám coi thường tập quán, phải cúng tạ lỗi thần linh, đem những thứ quý giá nhất tạ lỗi gồm trâu, lúa.

5. Thảo luận

5.1. “Luật tục” Mnông là gì, xét về bản chất xã hội?

Cho đến nay, để chỉ cùng một đối tượng chúng ta đang xét, có rất nhiều thuật ngữ khác nhau: luật tục (*customary law*), luật dân gian (*folk law*), luật bản địa (*indigenous law*), luật địa phương (*local law*), luật hiện tồn (*living law*), luật bộ lạc (*tribal law*), luật nguyên thủy (*primitive law*), luật không thành văn (*unwritten law*), luật truyền thống (*traditional law*)... Mỗi thuật ngữ đều nhằm nhấn mạnh đến một đặc điểm của “luật tục”.

Tuy có nhiều cách gọi khác nhau, nhưng hai thuật ngữ luật tục (*customary law*), luật dân gian (*folk law*) được sử dụng phổ biến hơn cả. Câu hỏi được đặt ra là nên chọn thuật ngữ nào?

Tác giả Alan Dundes trong công trình *what is folk law* đã sử dụng và lý giải cho cách sử dụng thuật ngữ “folk law” của mình. Theo ông, từ *folk* bắt đầu xuất hiện ở châu Âu từ thế kỷ XIX để chỉ những người không biết đọc, biết viết đối lập với tầng lớp có chữ viết, là cư dân đô thị. Sang thế kỷ XX, quan niệm về *folk* có sự thay đổi để chỉ bất kể nhóm người nào có chung mối liên hệ dân tộc, tôn giáo, tộc người, nghề nghiệp, địa phương, gia đình. Mỗi nhóm như vậy có thể có một luật. Luật dân gian (*folk law*) được hiểu là bộ luật của một nhóm người có chung mối liên hệ dân tộc, tôn giáo, tộc người, nghề nghiệp, địa phương, hoặc gia đình (Thịnh, 2003).

Ở Việt Nam, trong công trình *Tim hiểu luật tục các tộc người ở Việt Nam*, tác giả Ngô Đức Thịnh viết: “Do vậy, chấp nhận thuật ngữ “luật dân gian” (*folk law*), chúng tôi tránh sự lầm lẫn không tránh khỏi của tính từ tục lệ - *customary* với thể loại tục lệ. Tất cả luật dân gian là tục lệ với nghĩa nó mang tính truyền thống, nhưng không phải tất cả tục lệ là luật” (Thịnh, 2003, tr.39). Có thể chia sẻ quan niệm này.

Tuy vậy, luật dân gian có thể bị hiểu lầm với thuật ngữ văn hóa dân gian (*folklore*). Luật dân gian là văn hóa dân gian nhưng không có nghĩa tất cả văn hóa dân gian sẽ đều là luật. Thứ hai, dùng khái niệm luật tục, cũng nghĩa là phân định giữa luật tục với phong tục và tục lệ. Cả phong tục, tục lệ và luật tục đều có sự thỏa thuận ngầm hay đồng thuận trong cộng đồng. Nhưng ta nên coi luật tục là hình thức phát triển cao hơn của phong tục, tục lệ.

Trong luật tục Mnông vừa có những đặc trưng của phong tục, tục lệ vừa có những yếu tố xử phạt, chế định. Nó là sản phẩm của vốn tri thức dân gian Mnông, dùng để duy trì nếp sống của cộng đồng, theo quan niệm trong văn hóa cổ truyền. Nó được thể hiện bằng tiếng Mnông – một thành tố trong vốn văn hóa cổ truyền dân tộc này.

5.2. *Tim hiểu luật tục Mnông để làm gì? Tim hiểu về mặt ngôn ngữ học để làm gì?*

Luật tục Mnông là một dạng quy phạm xã hội,

hướng đến việc điều chỉnh và duy trì các mối quan hệ xã hội. Nó được xem là tri thức bản địa, chứa đựng nhiều giá trị văn hóa của tộc người Mnông. Luật tục Mnông là một “di sản văn hóa tộc người”, văn hóa sản xuất, văn hóa sinh hoạt hay những quan niệm tín ngưỡng, quy tắc ứng xử trong cộng đồng... đều được thể hiện rõ trong bộ luật tục này. Qua luật tục, có thể thấy rõ những nét văn hóa Mnông. Nó cho thấy cơ cấu xã hội cổ truyền Mnông là môi trường sinh thành, tồn tại và biến đổi của luật tục, với những đặc trưng: nhà – làng – nước và tính cộng đồng trong làng buôn, sự hài hòa với điều kiện tự nhiên.

Có thể thấy rằng, trong một xã hội chưa hình thành giai cấp, tín ngưỡng dân gian còn thô sơ, tư duy mang nặng tính cụ thể, trực quan, kinh nghiệm, luật tục Mnông đã bao hàm và thay thế gần như mọi lĩnh vực tư tưởng, đạo đức, pháp quyền; phản ánh rõ nét đặc trưng văn hóa cổ truyền độc đáo của người Mnông. Cũng như luật tục của nhiều dân tộc khác, luật tục Mnông có những điều khoản phù hợp với pháp luật hiện nay ở Việt Nam, cần được nghiên cứu để phục vụ việc điều chỉnh các quan hệ xã hội.

Luật tục Mnông là tài liệu quý để nghiên cứu nhiều mặt. Đây là một hình thức văn hóa của luật pháp, là tấm gương phản chiếu thực xã hội và là di sản văn hóa cổ truyền, là kho tàng tri thức dân gian Mnông, đồng thời cũng là kho lưu trữ từ vựng, các quy tắc ngữ pháp và lối kiến tạo văn bản nghệ thuật. Ngôn ngữ trong luật tục là thứ ngôn ngữ dân gian

nghệ thuật, vần vẻ, thích hợp để dễ nhớ dễ thuộc và hấp dẫn khi diễn xướng. Những sự vật hiện tượng được nhắc đến trong ngôn ngữ luật tục rất gần gũi với đời sống lao động sản xuất và các quan hệ xã hội Mnông. Đó cũng là đặc trưng cần chú ý về mặt ngôn ngữ học, khi đưa luật pháp của Nhà nước vào đời sống Mnông, cũng như các dân tộc khác ở Tây Nguyên, theo tinh thần kết hợp sự hiện đại với những giá trị truyền thống.

6. Kết luận

Ngôn ngữ trong luật tục dân tộc Mnông rất gần với ngôn ngữ thơ. Trong lời luật tục có nhiều điều khoản và rất nhiều câu (đòng). Số từ của các câu thơ trong luật tục Mnông rất đa dạng, do đó cách hiệp vần biến ảo, nửa tự do nửa cách luật (là “lời nói có vần”). Trong luật tục có nhiều chương và điều khoản, các câu tập hợp lại theo các chủ đề, tức là theo các phạm trù ngữ nghĩa khác nhau. Các trường từ vựng – ngữ nghĩa thường gặp: động vật; đồ vật; không gian; thực vật; tâm linh, tín ngưỡng; hiện tượng tự nhiên...

Việc tìm hiểu đặc điểm ngôn ngữ trong luật tục Mnông góp phần tìm hiểu kỹ hơn những giá trị của luật tục - một vốn tài sản văn hóa quý báu của dân tộc Mnông, khuyến khích tiếp cận liên ngành nghiên cứu luật tục Mnông. Mặt khác, có thể vận dụng những điều luật và cách thức thể hiện bằng ngôn ngữ dân gian trong luật tục vào việc quản lý xã hội ở vùng Mnông, theo hướng kết hợp giữa truyền thống và hiện đại.

Tài liệu tham khảo

- Bi, T., Kau, D., Tuan, T. D., & Vu, B. M. (2007). *Van dung luat tục Mnong vào việc xây dựng gia đình, buôn thôn van hoa*. Ha Noi: Nxb. Van hoa Dan toc.
- Blood, H. F., & Blood, E. (1969). The origin of Dak Nue-A Mnong Rolor legend obtained from Muom Nom. *MKS Journal*, 3, 61–75.
- Dournes, J. (2006). *Rung, dan ba, dien loan* (Nguyen Ngoc, dich). Ha Noi: Nxb. Hoi Nha van.
- Dang, B. V, Son, C. T., Hong, V. T., & Loi, V. D. (1982). *Dai cuong ve cac dan toc E-de, Mnong o Dak Lak*. Ha Noi: Nxb. Khoa hoc Xa hoi.
- Hung, L. (1994). *Buon lang co truyen xu Thuong*. Ha Noi: Nxb. Van hoa Dan toc.
- Phillips, R. L. (1973). A Mnong pedagogical grammar: the verb phrase and constructions with two or more verbs. *MKS Journal*, 4, 129–138.
- Tham, T. T. (2019). *Lap luan trong luat tục E-de*. Luan an tien sy Ngon ngu hoc, Dai hoc Su pham Ha Noi.
- The, B. K. (1995). *Tieng Mnong - ngu phap ung dung* (Chu bien). So Giao duc va Dao tao tinh Dak Lak
- Thinh, N. D. (2003). *Tim hieu luat tục các tộc người ở Viet Nam*. Ha Noi: Nxb. Khoa hoc Xa hoi.
- Thinh, N. D., Vinh, T. T., & Kau, D. (1998). *Luat tục Mnong (Tap quan phap)*. Ha Noi: Nxb. Khoa hoc Xa hoi.
- Thong, T. V., & Tung, T. Q. (2017). *Ngon ngu các dân tộc ở Viet Nam*. Nxb. Dai hoc Thai Nguyen.
- Trung tam Khoa học Xa hoi & Nhan van Quoc gia. (2000). *Luat tục và phát triển nông thôn hiện nay ở Viet Nam*. Ha Noi: Nxb. Chinh tri quoc gia.
- Truong, N. K. (2009). *Tu dien Viet - Mnong*. Ha Noi: Nxb. Tu dien Bach khoa.

ĐẶC ĐIỂM NGÔN NGỮ TRONG LUẬT TỤC MNÔNG

(NGHIÊN CỨU TRƯỜNG HỢP:
CHƯƠNG IV - VỀ PHONG TỤC TẬP QUÁN)

Tạ Quang Tùng

Viện Ngôn ngữ học Việt Nam
Email: quangtung7391@gmail.com

Ngày nhận bài: 28/4/2021
Ngày phản biện: 30/5/2021
Ngày tác giả sửa: 04/6/2021
Ngày duyệt đăng: 11/6/2021
Ngày phát hành: 30/6/2021

DOI: <https://doi.org/10.25073/0866-773X/538>

Luật tục là những quy định, phép tắc ứng xử có từ lâu đã trở thành nền nếp, buộc mọi người phải tuân theo ở phạm vi cộng đồng hẹp (thường là làng xã). Bài viết phân tích và chỉ ra những đặc điểm ngôn ngữ của luật tục Mnông, qua một nghiên cứu trường hợp: Chương IV – Về phong tục tập quán. Từ đó, góp phần nghiên cứu có hệ thống về luật tục các dân tộc thiểu số ở Việt Nam, hướng tới bảo tồn và phát huy những giá trị tích cực trong luật tục cổ truyền của cộng đồng.

Ngôn ngữ trong luật tục Mnông rất gần với ngôn ngữ thơ (là “lời nói có vần”). Về hình thức, luật tục có rất nhiều câu (dòng) liên kết với nhau theo thể, vần và nhịp. Số từ của các câu thơ trong luật tục Mnông rất đa dạng, cách gieo vần rất biến ảo, nửa tự do nửa cách luật. Về ngữ nghĩa, luật tục Mnông gồm các chương và rất nhiều điều khoản; các trường từ vựng – ngữ nghĩa: động vật; đồ vật; không gian; thực vật; tâm linh, tín ngưỡng; hiện tượng tự nhiên...

Từ khóa: Dân tộc Mnông; Luật tục; Tây Nguyên; Tiếng Mnông; Văn nghệ dân gian.